



dà xué shēng
大学生

Noun · university student

Example Sentences

wǒ gē ge shì dà xué shēng
我哥哥是大学生。

My older brother is a university student.

zhè ge dà xué shēng xué xí hěn nǔ lì
这个大学生学习很努力。

This university student studies very hard.

dà xué shēng xū yào rèn zhēn zé yè
大学生需要认真择业。

College students need to choose their careers carefully.

Trace each character, then write the word on your own.

大	大	大	大	大	大						
学	学	学	学	学	学	学	学	学	学	学	学
生	生	生	生	生	生	生	生				